

DANH SÁCH ĐIỂM THI

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học **Bóng đá 2**
CBGD **Lương Anh Kiệt**

Nhóm: 05

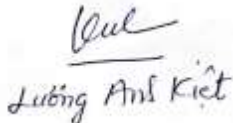
Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	1	2122170448	Phạm Văn	Đại	18/04/2004		7	7	7	
234010	2	2121110239	Trần Ngọc Cao	Đăng	17/01/2002					
234010	3	2122170408	Huỳnh Thành	Đạt	13/01/2004		6.5	5	5.6	
234010	4	2122170406	Nguyễn Hữu	Đạt	19/11/2004		8.8	6	7.1	
234010	5	2122170435	Nguyễn Hồng	Duân	25/08/2004		8.8	6	7.1	
234010	6	2122180116	Trần Đức	Dũng	09/09/2003		4.8	4	4.3	
234010	7	2122170412	Lê Anh Vin	Em	30/10/2003		8	6	6.8	
234010	8	2122170466	Dương Trung	Hải	09/07/2004		6.5	9	8	
234010	9	2122170410	Hoàng	Hào	04/09/2004		6.8	4	5.1	
234010	10	2122170451	Võ Hùng	Hậu	11/05/2004					
234010	11	2122170437	Nguyễn Trung	Hiếu	23/08/2004		6.8	5	5.7	
234010	12	2122170443	Phạm Nguyễn Vĩnh	Hoài	08/07/2004		7.3	5	5.9	
234010	13	2122170425	Lương Công	Hoàng	24/05/2004		7.8	8	7.9	
234010	14	2122170431	Lê Đình	Hùng	01/10/2004		6	5	5.4	
234010	15	2122170422	Nguyễn Hữu Mạnh	Hùng	18/07/2004		6.8	5	5.7	
234010	16	2121030093	Trương Hải	Hùng	16/04/2003		8.8	4	5.9	
234010	17	2122170428	Nguyễn Phi	Hưng	23/05/2004		7.8	5	6.1	
234010	18	2122120121	Hồ Thị Diễm	Hương	21/07/2004		6	6	6	
234010	19	2122170450	Trịnh Gia	Huy	18/09/2004		8.3	5	6.3	
234010	20	2122170467	Trương Đăng	Huy	07/02/2004					
234010	21	2122170462	Nguyễn Hồ Minh	Khang	12/01/2004		5.8	5	5.3	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	22	2122170415	Trần Gia	Khang	28/07/2004		9	5	6.6	
234010	23	2122170418	Trương Y	Kiên	08/11/2004					
234010	24	2122170421	Trần Quốc	Kiệt	15/12/2004		8	5	6.2	
234010	25	2122170442	Hào Hoàng	Lâm	20/06/2003		5	4	4.4	
234010	26	2122170470	Nguyễn Phúc	Lâm	22/11/2004		7.8	7	7.3	
234010	27	2122170420	Nguyễn Thành	Lâm	18/02/2004		8	9	8.6	
234010	28	2122170444	Nguyễn Thành	Lâm	08/07/2004					
234010	29	2122170474	Phan Bảo	Liên	02/11/2004		4.8	4	4.3	
234010	30	2122170441	Nguyễn Đại	Lộc	10/11/2004		7.3	9	8.3	
234010	31	2122170480	Phan Tiến	Lộc	11/07/2004		4.8	7	6.1	
234010	32	2122170478	Nguyễn Thành	Long	12/10/2004		4.8	5	4.9	
234010	33	2122170433	Hà Duy	Nam	03/04/2004		7.8	8	7.9	
234010	34	2122170111	Lê Hoài	Nam	06/06/2004					
234010	35	2122170436	Ngô Văn	Nam	10/10/2004		8	5	6.2	
234010	36	2122170413	Võ Văn	Nam	26/08/2004		7	5	5.8	
234010	37	2122170801	Nguyễn Trọng	Nghĩa	13/09/2003		6.5	5	5.6	
234010	38	2122170446	Nguyễn Bá	Nghiệp	08/04/2004		6.5	8	7.4	
234010	39	2122170464	Lê Cao	Nhân	02/02/2004		8	8	8	
234010	40	2122170469	Đỗ Đức	Nhật	27/06/2004		6.3	6	6.1	
234010	41	2121030076	Nguyễn Thanh	Nhựt	16/05/2003		8.8	5	6.5	
234010	42	2122170459	Nguyễn Hoàng	Phát	10/09/2004		7.8	5	6.1	
234010	43	2122170440	Lục Đình Vĩnh	Phong	27/11/2004		6.5	5	5.6	
234010	44	2122170414	Phạm An	Phong	24/01/2004		8	5	6.2	
234010	45	2122170455	Trần Quốc	Phúc	07/05/2004		5.8	5	5.3	
234010	46	2122170468	Nguyễn Duy	Phương	08/02/2004					

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên		Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	47	2122120087	Phan Thị Mỹ	Phương	09/01/2004		7.8	7	7.3	
234010	48	2122170429	Lê Minh	Quang	18/10/2004		5	6	5.6	
234010	49	2122170426	Võ Kim	Quang	01/06/2004		4	5	4.6	
234010	50	2122170802	Hồ Ngọc	Quảng	02/05/2004		7	4	5.2	
234010	51	2122170416	Phan Đình	Quốc	10/07/2004					
234010	52	2122170463	Phạm Ngọc	Tâm	17/03/2003		7.5	9	8.4	
234010	53	2122170483	Lê Nhật	Tân	04/02/2004		8.8	8	8.3	
234010	54	2122120115	Phạm Quỳnh	Thắm	12/07/2004		6.8	5	5.7	
234010	55	2122170439	Trần Minh	Thắng	08/03/2004		8	3	5	
234010	56	2121030101	Đào Nhật	Thạnh	17/03/2003		6.5	5	5.6	
234010	57	2122170405	Ngô Trung	Tín	20/01/2004		7.8	4	5.5	
234010	58	2122170475	Phan Trung	Tín	01/01/2004		7.8	4	5.5	
234010	59	2122170825	Lê Thành	Tính	08/05/2004					
234010	60	2122170438	Nguyễn Quốc	Toàn	08/12/2004		7.5	5	6	
234010	61	2122170430	Nguyễn Tấn	Toàn	21/01/2004		8.8	4	5.9	
234010	62	2122170423	Nguyễn Minh	Trí	03/02/2004		8.8	4	5.9	
234010	63	2122170447	Đình Quốc	Trung	12/11/2004		8.5	5	6.4	
234010	64	2121030096	Nguyễn Tuấn	Trung	22/11/2002					
234010	65	2122170479	Đình Xuân	Trường	07/01/2004		5.5	5	5.2	
234010	66	2121030099	Mai Thanh	Tuấn	06/11/2002		6.5	5	5.6	
234010	67	2122170454	Nguyễn Thanh	Tùng	03/01/2004		6.8	5	5.7	
234010	68	2122120104	Nguyễn Tường	Vi	14/09/2004		7.8	5	6.1	
234010	69	2122170419	Phan Quốc	Việt	26/06/2004					
234010	70	2122170856	Phạm Hoàn	Vũ	18/10/2004		5.5	4	4.6	
234010	71	2122170409	Thông Minh	Vũ	24/03/2004		7	6	6.4	

Mã MH	STT	MSSV	Họ và tên	Ngày sinh	Lớp	ĐQT (40%)	Thi (60%)	ĐTK	Ghi chú
234010	72	2122120125	Trần Hoàng Như Ý	27/09/2004		8.8	9	8.9	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024


Lương Anh Kiệt

DANH SÁCH ĐIỂM QUÁ TRÌNH

Học Kỳ 1 - Năm Học 23-24

Môn học/Nhóm
CBGD

Bóng đá 2-05
Lương Anh Kiệt

Số tín chỉ: 02

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
1	2122170448	Phạm Văn Đại	18/04/2004		5	9	7		7	
2	2121110239	Trần Ngọc Cao Đăng	17/01/2002							
3	2122170408	Huỳnh Thành Đạt	13/01/2004		9	3	7		6.5	
4	2122170406	Nguyễn Hữu Đạt	19/11/2004		8	9	9		8.8	
5	2122170435	Nguyễn Hồng Duân	25/08/2004		9	8	9		8.8	
6	2122180116	Trần Đức Dũng	09/09/2003		4	5	5		4.8	
7	2122170412	Lê Anh Vin Em	30/10/2003		7	9	8		8	
8	2122170466	Dương Trung Hải	09/07/2004		7	7	6		6.5	
9	2122170410	Hoàng Hào	04/09/2004		6	7	7		6.8	
10	2122170451	Võ Hùng Hậu	11/05/2004							
11	2122170437	Nguyễn Trung Hiếu	23/08/2004		6	5	8		6.8	
12	2122170443	Phạm Nguyễn Vĩnh Hoài	08/07/2004		8	7	7		7.3	
13	2122170425	Lương Công Hoàng	24/05/2004		7	8	8		7.8	
14	2122170431	Lê Đình Hùng	01/10/2004		8	6	5		6	
15	2122170422	Nguyễn Hữu Mạnh Hùng	18/07/2004		6	9	6		6.8	
16	2121030093	Trương Hải Hùng	16/04/2003		10	7	9		8.8	
17	2122170428	Nguyễn Phi Hưng	23/05/2004		9	10	6		7.8	
18	2122120121	Hồ Thị Diễm Hương	21/07/2004		6	8	5		6	
19	2122170450	Trịnh Gia Huy	18/09/2004		10	9	7		8.3	
20	2122170467	Trương Đăng Huy	07/02/2004							
21	2122170462	Nguyễn Hồ Minh Khang	12/01/2004		7	6	5		5.8	

STT	Mã SV	Họ và tên		Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
22	2122170415	Trần Gia	Khang	28/07/2004		10	8	9		9	
23	2122170418	Trương Y	Kiên	08/11/2004							
24	2122170421	Trần Quốc	Kiệt	15/12/2004		6	10	8		8	
25	2122170442	Hào Hoàng	Lâm	20/06/2003		4	6	5		5	
26	2122170470	Nguyễn Phúc	Lâm	22/11/2004		7	8	8		7.8	
27	2122170420	Nguyễn Thành	Lâm	18/02/2004		10	6	8		8	
28	2122170444	Nguyễn Thành	Lâm	08/07/2004							
29	2122170474	Phan Bảo	Liêm	02/11/2004		8	7	2		4.8	
30	2122170441	Nguyễn Đại	Lộc	10/11/2004		6	9	7		7.3	
31	2122170480	Phan Tiến	Lộc	11/07/2004		7	6	3		4.8	
32	2122170478	Nguyễn Thành	Long	12/10/2004		6	7	3		4.8	
33	2122170433	Hà Duy	Nam	03/04/2004		8	7	8		7.8	
34	2122170111	Lê Hoài	Nam	06/06/2004							
35	2122170436	Ngô Văn	Nam	10/10/2004		6	10	8		8	
36	2122170413	Võ Văn	Nam	26/08/2004		9	5	7		7	
37	2122170801	Nguyễn Trọng	Nghĩa	13/09/2003		7	7	6		6.5	
38	2122170446	Nguyễn Bá	Nghiệp	08/04/2004		6	6	7		6.5	
39	2122170464	Lê Cao	Nhân	02/02/2004		9	7	8		8	
40	2122170469	Đỗ Đức	Nhật	27/06/2004		7	8	5		6.3	
41	2121030076	Nguyễn Thanh	Nhựt	16/05/2003		9	8	9		8.8	
42	2122170459	Nguyễn Hoàng	Phát	10/09/2004		8	7	8		7.8	
43	2122170440	Lục Đình Vĩnh	Phong	27/11/2004		8	8	5		6.5	
44	2122170414	Phạm An	Phong	24/01/2004		6	10	8		8	
45	2122170455	Trần Quốc	Phúc	07/05/2004		7	6	5		5.8	
46	2122170468	Nguyễn Duy	Phương	08/02/2004							
47	2122120087	Phan Thị Mỹ	Phương	09/01/2004		7	6	9		7.8	

STT	Mã SV	Họ và tên	Ngày sinh	Tên lớp	BP. 1	BP. 2	BP. 3	BP. 4	ĐQT	Ghi chú
48	2122170429	Lê Minh Quang	18/10/2004		4	6	5		5	
49	2122170426	Võ Kim Quang	01/06/2004		3	3	5		4	
50	2122170802	Hồ Ngọc Quảng	02/05/2004		6	8	7		7	
51	2122170416	Phan Đình Quốc	10/07/2004							
52	2122170463	Phạm Ngọc Tâm	17/03/2003		10	6	7		7.5	
53	2122170483	Lê Nhật Tân	04/02/2004		7	10	9		8.8	
54	2122120115	Phạm Quỳnh Thắm	12/07/2004		6	7	7		6.8	
55	2122170439	Trần Minh Thắng	08/03/2004		8	10	7		8	
56	2121030101	Đào Nhật Thanh	17/03/2003		8	6	6		6.5	
57	2122170405	Ngô Trung Tín	20/01/2004		8	9	7		7.8	
58	2122170475	Phan Trung Tín	01/01/2004		9	6	8		7.8	
59	2122170825	Lê Thành Tính	08/05/2004							
60	2122170438	Nguyễn Quốc Toàn	08/12/2004		5	9	8		7.5	
61	2122170430	Nguyễn Tấn Toàn	21/01/2004		10	9	8		8.8	
62	2122170423	Nguyễn Minh Trí	03/02/2004		9	10	8		8.8	
63	2122170447	Đình Quốc Trung	12/11/2004		8	8	9		8.5	
64	2121030096	Nguyễn Tuấn Trung	22/11/2002							
65	2122170479	Đình Xuân Trường	07/01/2004		7	3	6		5.5	
66	2121030099	Mai Thanh Tuấn	06/11/2002		7	7	6		6.5	
67	2122170454	Nguyễn Thanh Tùng	03/01/2004		8	5	7		6.8	
68	2122120104	Nguyễn Tường Vi	14/09/2004		7	10	7		7.8	
69	2122170419	Phan Quốc Việt	26/06/2004							
70	2122170856	Phạm Hoàn Vũ	18/10/2004		7	3	6		5.5	
71	2122170409	Thông Minh Vũ	24/03/2004		6	8	7		7	
72	2122120125	Trần Hoàng Như Ý	27/09/2004		9	10	8		8.8	

TPHCM, ngày 20 tháng 01 năm 2024

Quê